

Phụ lục I
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2022 CỦA HUYỆN KRÔNG BÚK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Cư Né	Xã Chư KBô	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Pong Drang	Xã Tân Lập	Xã Ea Ngai
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.768	7.188	6.295	7.562	6.219	3.124	1.814	3.565
I	Loại đất									
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.572	6.540	5.805	6.985	5.715	2.593	1.611	3.322
1.1	Đất trồng lúa	LUA	320,5	107,4	39,1	63,9	11,0	14,9	15,8	68,4
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>160,0</i>	<i>6,4</i>	<i>19,0</i>	<i>46,3</i>		<i>14,7</i>	<i>5,5</i>	<i>68,1</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	299,2	53,5	28,6	15,5	155,1	5,2	23,5	17,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.584,2	6.282,7	5.673,9	6.885,6	5.425,7	2.536,1	1.552,6	3.227,7
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	197,6	51,7	23,9		91,6	29,9		0,6
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,3</i>				<i>0,3</i>			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,4	7,6	26,8	7,7	15,2	7,1	16,7	7,3
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,8	37,6	13,2	12,0	16,4		2,5	0,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.134	643	489	568	500	506	201	227
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,4	46,4						
2.2	Đất an ninh	CAN	6,6		4,0		0,4	1,5	0,4	0,4
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,7					69,7		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,8	11,1	6,0	0,2		5,5	0,1	1,9
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,8	13,1	1,3	5,8		1,5	3,1	0,1
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,5							5,5
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,6		7,6					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.648,5	408,7	255,8	274,3	187,2	218,8	159,4	144,3
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.039,9</i>	<i>240,9</i>	<i>186,7</i>	<i>167,4</i>	<i>130,6</i>	<i>131,6</i>	<i>77,0</i>	<i>105,7</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>379,8</i>	<i>110,8</i>	<i>20,1</i>	<i>64,1</i>	<i>49,8</i>	<i>49,0</i>	<i>57,6</i>	<i>28,3</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,0</i>	<i>0,1</i>	<i>1,1</i>	<i>0,5</i>		<i>0,1</i>		<i>0,3</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,0</i>	<i>2,8</i>	<i>0,3</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	<i>0,2</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>50,3</i>	<i>12,5</i>	<i>8,0</i>	<i>8,0</i>	<i>3,7</i>	<i>12,3</i>	<i>1,0</i>	<i>4,9</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Cư Né	Xã Chư KBô	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Pong Drang	Xã Tân Lập	Xã Ea Ngai
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,5	3,2	4,2	1,4	0,9	1,3	1,0	1,5
-	Đất công trình năng lượng	DNL	97,0	30,0	19,8	18,1	0,1	5,8	21,1	2,1
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,9	0,2	0,02	0,02	0,5	0,02	0,1	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,9	0,6	1,1	2,4		2,7		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,7		0,7			1,1		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,9	7,6	13,6	11,6	1,0	13,4	1,2	1,4
-	Đất chợ	DCH	1,8		0,3	0,3		1,1		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,8	2,8	2,4	1,1	0,7	1,4	0,4	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,0	1,0						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	668,3	110,6	113,1	122,9	54,9	166,3	28,5	72,0
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,8	0,9	7,7	1,3	0,6	4,1	1,0	0,3
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,0	1,5	2,5					
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	585,8	45,9	88,7	162,0	255,8	21,7	8,7	3,1
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,2	1,0				15,2		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	62	5	0,03	10	4	25	2	16
II	Khu chức năng									
1	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	31.744	6.289	5.693	6.932	5.426	2.551	1.558	3.296
2	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	198	52	24		92	30		1
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	70					70		
4	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.475	472	444	433	205	559	119	243

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên